

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2026/HC-PT
Ngày: 13/4/2026
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Ngọc Huân;

Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị H, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 và 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 59/2026/TLPT-HC ngày 19 tháng 01 năm 2026 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 114/2025/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3219/2026/QĐPT-HC ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Phạm Trường G, sinh năm 1953 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn P, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Bùi Thị H1: Bà Nguyễn Thị Thu H2, địa chỉ: Tổ dân phố T, phường T, thành phố Hải Phòng, có mặt (Văn bản uỷ quyền ngày 12/02/2025).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố T, thành phố Hải Phòng;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V - Chủ tịch UBND phường T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Minh Đ - Phó Chủ tịch UBND phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Văn bản uỷ quyền số 674/QĐ-UBND ngày 06/4/2026).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Đào Văn T - Phó trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ Tầng và Đô thị; (có mặt tại phiên tòa ngày 08/4/2026, vắng mặt tại phiên tòa ngày 13/4/2026).

- Ông Nguyễn Mạnh C - Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ Tầng và Đô thị, vắng mặt.

- Ông Trần Quang H3 - Viên chức Ban Q1 (có mặt tại phiên tòa ngày 08/4/2026; vắng mặt phiên tòa ngày 13/4/2026)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thuê Cơ sở 4 thành phố Hải Phòng, địa chỉ: Số A đường B, phường T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị D - Trưởng thuê cơ sở 4, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2025 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1 trình bày:

Gia đình ông G, bà H1 thuộc diện Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M trên địa bàn huyện T tại thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Gia đình ông G, bà H1 đã bàn giao mặt bằng cho Nhà nước đến nay đã 03 năm, UBND huyện T chỉ xét giao cho hộ gia đình ông bà 01 lô phụ vào khu tái định cư của dự án với diện tích 60m²/lô. Sau đó, UBND huyện T gửi giấy báo thuê đề nghị ông bà phải đóng đủ số tiền thuê đất khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khi số tiền hỗ trợ về đất của ông bà không đủ để nộp tiền thuê vào nơi ở mới tại khu tái định cư. Căn cứ khoản 4 Điều 86 Luật Đất đai 2013 “*Trường hợp người có đất thu hồi được bố trí tái định cư mà tiền bồi thường, hỗ trợ không đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu. Chính phủ quy định cụ thể suất tái định cư tối thiểu cho phù hợp với điều kiện từng vùng, miền và địa phương*”. Đồng thời, tại Điểm c Mục 6 Công văn số 4515/UBND-ĐC3 ngày 26/7/2019 của UBND thành phố H có nêu: “*Trường hợp được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất vào khu tái định cư của dự án nhưng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất không đủ nộp tiền sử dụng đất đối với suất đất ở 60m² thì được hỗ trợ thêm số tiền còn thiếu mà người dân phải nộp để mua một suất đất ở 60m² tại khu tái định cư (chỉ áp dụng đối với các trường hợp sử dụng đất làm nhà ở trước ngày 01/7/2004)*”.

Căn cứ Phương án bồi thường số 06/PA-TCT ban hành kèm theo Quyết định số 7246/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND huyện T tại Hạng mục 1 có nêu: “*Đất Quốc phòng được Quân chủng Hải quân - Vùng 1 Hải quân có quyết định cấp nhà cho hộ gia đình quân nhân không được bồi thường về đất theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thành phố*”. Theo đó, số tiền UBND huyện T hỗ trợ về đất cho hộ gia đình ông G, bà H1 với diện

tích thu hồi 36,5m² là 43,982,5000 đồng. Cho nên việc UBND huyện T thu đủ của hộ gia đình ông G, bà H1 theo giấy báo thuế 350.784.000 đồng là trái quy định pháp luật.

Được biết ngày 10/7/2024, UBND huyện T ban hành Thông báo số 435/TB-UBND về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nộp tiền sử dụng đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M tại xã T, huyện T đối với hộ bà Đào Thị X và hơn 40 hộ gia đình trên cùng địa bàn có đất thu hồi đến UBND xã T vào lúc 09h00 ngày 11/7/2024 (thứ 5) để làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (có thông báo của bà X gửi kèm theo) cùng với đó là Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Khu đô thị M tại các xã T, D, H, huyện T được phê duyệt tại Quyết định số 10929/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện T.

Sau khi nắm bắt được chủ trương đó, ngày 19/8/2024, hộ gia đình ông G, bà H1 đã gửi đơn đề nghị UBND huyện T thực hiện việc áp dụng Công văn số 4515/UBND-DDC3 ngày 26/7/2019 về việc áp dụng biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Khu đô thị M trên địa bàn huyện T để hoàn trả lại cho ông G, bà H1 toàn bộ số tiền thuế đã nộp. Tuy nhiên, đến nay đã quá 04 tháng kể từ ngày nhận đơn nhưng vẫn chưa được xem xét giải quyết.

Vì vậy, ông G, bà H1 khởi kiện yêu cầu buộc UBND phường T, Chủ tịch UBND phường T phải hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 350.784.000đ - 43,982,5000đ = 306.801.500 đồng so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi tiền sử dụng đất.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là UBND/Chủ tịch UBND phường T trình bày: Diện tích đất ông G, bà H1 sử dụng có nguồn gốc là đất Quốc phòng không đủ điều kiện bồi thường về đất, không thuộc trường hợp được giao tái định cư theo quy định. Để giảm bớt khó khăn cho các hộ, Ủy ban nhân dân huyện T đã báo cáo, đề xuất và được Ủy ban nhân dân thành phố H đồng ý cho phép áp dụng phương án hỗ trợ khác theo Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với 20 hộ quân nhân theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thành phố. Hộ ông G, bà H1 đã được hưởng các khoản hỗ trợ khác theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thành phố. Ông G không đủ điều kiện được hỗ trợ theo Công văn 4515/UBND-ĐC ngày 26/7/2019 của UBND thành phố. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu hoàn trả lại số tiền chênh lệch được Nhà nước hỗ trợ theo quy định cho hộ gia đình ông G, bà H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng trình bày: Cơ quan thuế thực hiện chức năng nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do Văn phòng đăng ký đất đai Thủy N chuyển đến

đã xác định và ban hành thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với gia đình ông G, bà H1. Theo dữ liệu quản lý của cơ quan thuế ông G, bà H1 đã thực hiện nghĩa vụ nộp đầy đủ tiền theo thông báo của cơ quan thuế.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 114/2025/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1 về việc:

Buộc Ủy ban nhân dân phường T, Chủ tịch UBND phường T, thành phố Hải Phòng phải hoàn trả số tiền chênh lệch là 306.801.500 đồng so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/10/2025, người khởi kiện là ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1, người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục được thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến thể hiện quan điểm giữ nguyên nội dung kháng cáo, ý kiến quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1 (người khởi kiện) trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng sai pháp luật khi lấy đất Quốc Phòng để loại trừ tiền miễn giảm và không xem xét khả năng tài chính của người khởi kiện; không xem xét đến yếu tố người có công với Cách mạng. Gia đình bà H1 là thân nhân Liệt Sĩ và pháp luật không có quy định không xuất trình tài liệu chứng minh thuộc đối tượng xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất thì mất quyền miễn, giảm tiền sử dụng đất. Việc gia đình ông G, bà H1 không xuất trình giấy tờ chứng minh là gia đình thân nhân Liệt Sĩ chỉ là thiếu sót về thủ tục và do trách nhiệm của cơ quan Nhà nước không hướng dẫn người dân nộp giấy tờ để thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công với Cách mạng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định gia đình ông G, bà H1 thuộc đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất, nhưng lại bác yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1 là mâu thuẫn. Việc ông G, bà H1 đã nộp tiền sử dụng đất không làm mất quyền hưởng chế độ, chính sách đối với gia đình có công với Cách mạng. Hiện nay gia đình ông G, bà H1 đã hoàn thiện hồ sơ để đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoàn trả lại số tiền chênh lệch so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu tiền sử dụng đất tại khu tái định cư để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông G, bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1; buộc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét chính sách đối với gia đình ông G, bà H1 và hoàn trả lại

số tiền chênh lệch so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu tiền sử dụng đất cho ông G, bà H1.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, ý kiến trình bày của đương sự đã kết luận: Diện tích đất gia đình ông G, bà H1 quản lý, sử dụng bị thu hồi có nguồn gốc là đất Quốc Phòng nên không thuộc đối tượng được đền bù về đất và giao đất tái định cư. UBND thành phố H đã căn cứ quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 áp dụng biện pháp hỗ trợ khác, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho gia đình ông G, bà H1 là đúng quy định của pháp luật. Ông G, bà H1 đã nộp tiền sử dụng đất và tại thời điểm kê khai tiền sử dụng đất gia đình ông G, bà H1 không lập hồ sơ gia đình bà H1 là con Liệt Sỹ nên không có cơ sở xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1 là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông G và bà H1 không cung cấp được tình tiết mới làm cơ sở để xem xét kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông G, bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu; chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính có liên quan là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Về đơn kháng cáo của đương sự: Ngày 06/10/2025, người khởi kiện là ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà H1 có đơn kháng cáo hợp lệ, ông G và bà H1 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là ông Phạm Trường G, bà Bùi Thị H1; người bị kiện là Ủy ban nhân dân phường T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Thuê cơ sở 4 thành phố Hải Phòng đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1 có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, người khởi kiện có kháng cáo

đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1 tham gia phiên tòa; người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự vắng mặt đều đã có ý kiến, quan điểm trình bày trong hồ sơ vụ án. Việc vắng mặt của các đương sự này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của người khởi kiện đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] *Về thẩm quyền trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính có liên quan đến hành vi bị khởi kiện:*

Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 7245/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 v/v thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng; Phương án bồi thường số 06 ban hành kèm theo Quyết định số 7246/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật khu đô thị M tại xã T, huyện T; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 v/v giao đất có thu tiền cho công dân làm nhà ở tại Khu tái định cư B (giai đoạn 2) xã D Chủ tịch UBND huyện T ban hành Công văn số 3069/UBND-TNMT ngày 03/10/2024 v/v trả lời kiến nghị của hộ ông Phạm Trường G đề nghị hoàn trả lại số tiền chênh lệch được Nhà nước hỗ trợ khi thu hồi đất thực hiện dự án là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Khoản 3 Điều 62; Điều 69 Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

[2.2] *Về căn cứ ban hành các quyết định hành chính liên quan đến yêu cầu khởi kiện:*

Về nguồn gốc diện tích đất thu hồi: Tại Công văn số 416/UBND-KTHT&ĐT ngày 30/7/2025 của UBND phường T; Trích lục nguồn gốc đất đai ngày 23/9/2020 của L Cơ quan UBND xã T - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai - Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T lập khi thu hồi, GPMB để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M - Khu vực 20 hộ quân nhân B, danh sách nộp tiền nhà cho V1 I Hải Quân năm 1990-1991 của các hộ gia đình quân nhân; Sổ mục kê lập năm 1984, Bản đồ giải thửa 299 thể hiện: Diện tích đất thu hồi hộ gia đình ông Phạm Trường G thuộc một phần thửa đất số 614, tờ bản đồ số 03, diện tích 56.252m² đất được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/1995 cho Bộ (Tiểu đoàn 151) sử dụng vào mục đích vận tải hàng hóa quân sự. Năm 1989, Chỉ huy trưởng Vùng 1 Hải quân cấp nhà cho 20 cán bộ công nhân viên trong đó có ông Phạm Trường

G, ông G đã nộp tổng số tiền 800.000 đồng theo danh sách nộp tiền nhà cho vùng 90 - 91 (chưa cung cấp quyết định).

Căn cứ Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND thành phố H về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M và các quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đối với huyện T; quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Ngày 17/4/2017, UBND huyện T đã ban hành Thông báo số 113/TB-UBND về việc thu hồi đất để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án. Ngày 07/10/2020, UBND huyện T ban hành Quyết định số 7245/QĐ-UBND thu hồi 4.064,3m² tại thửa số 26, tờ bản đồ số 7 được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bộ (Tiểu đoàn 151) và Quyết định số 7246/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường. Trên cơ sở quy định tại các Điều 11, Điều 75, Điều 79; Điều 86 Luật Đất đai 2013, Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ở có đủ cơ sở xác định diện tích đất gia đình ông Phạm Trường G đang quản lý bị thu hồi là đất Quốc phòng, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở nên không đủ điều kiện được bồi thường đất ở, không thuộc đối tượng giao tái định cư.

Ngày 08/9/2020, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Thông báo số 313/TB-UBND v/v Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H tại cuộc họp nghe báo cáo về công tác giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M trên địa bàn huyện T. Theo đó, đồng ý áp dụng hỗ trợ khác khi thu hồi đất làm nhà ở và công trình vật kiến trúc trên đất của 20 hộ gia đình sỹ quan, quân nhân thuộc Bộ tại xã T, cụ thể: Hỗ trợ về đất bằng 50% đơn giá đất ở tại vị trí theo giá đất ở cụ thể được phê duyệt tại dự án đối với diện tích đất ở của các hộ gia đình quân nhân được giao trong hạn mức giao đất và sử dụng trước ngày 01/7/2004; hỗ trợ khi thu hồi công trình vật kiến trúc trên diện tích đất giao của các hộ gia đình quân nhân bằng 100% đơn giá công trình vật kiến trúc quy định tại Quyết định số 324/2015/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố H (áp dụng đối với công trình vật kiến trúc được hình thành không có nguồn gốc từ ngân sách). Giao Ủy ban nhân dân huyện T kiểm tra, xét duyệt giao đất có thu tiền sử dụng đất vào khu tái định cư của dự án đối với trường hợp đang ăn ở, sinh hoạt ổn định trên thửa đất thu hồi mà không còn đất ở, nhà ở nào khác trên địa bàn xã T.

Tại Phương án bồi thường số 06 ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 7246/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật khu đô thị M tại xã T, huyện T thể hiện: Hộ gia đình ông Phạm Trường G đã được nhận tiền hỗ trợ, bồi

thường tổng cộng là 406.505.675 đồng, bao gồm: Tiền thuê nhà tạm lánh 15.000.000 đồng, hỗ trợ di chuyển chỗ ở 5.000.000 đồng, hỗ trợ ổn định cuộc sống 6.000.000 đồng, hỗ trợ đất 36,5m² là 43.982.500 đồng, hỗ trợ cây cối hoa màu 5.358.000 đồng, hỗ trợ vật kiến trúc 331.165.175 đồng. Đồng thời, được giao 60m² đất thuộc lô số 08 LK12, khu tái định cư B (giai đoạn 2), xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích làm nhà ở theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND huyện T. Ông G đã làm tờ khai tiền sử dụng đất và tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất. Tại tờ khai tiền sử dụng đất do Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng cung cấp thể hiện đầy đủ các mục thông tin kê khai bao gồm thông tin liên quan đến miễn, giảm tiền sử dụng đất tại mục 4.3 và giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất tại mục 5 của tờ khai nhưng ông G không thực hiện kê khai gia đình ông là thân nhân gia đình Liệt sỹ để làm cơ sở xem xét xác định đối tượng miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của Nghị định số 45 về thu tiền sử dụng đất và Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng. Do đó, ngày 10/01/2022 Văn phòng Đ chi nhánh huyện T có Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 229/PC-VPĐKKĐĐ đối với hộ gia đình ông G gửi Chi cục thuế huyện T. Ngày 11/01/2022, Chi cục Thuế huyện T (nay là Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng) ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ số 316 TB/CCT-TB đối với hộ gia đình ông G. Theo đó, ông Phạm Trường G nộp 100% tiền sử dụng đất đối với Lô đất số 08 thuộc tờ bản đồ số LK12 thuộc tuyến đường trong khu T (giai đoạn 2) - xã D, VT1, diện tích 60m² với số tiền phải nộp là 350.784.000 đồng và tiền lệ phí trước bạ 1.754.000 đồng; tổng cộng số tiền ông G phải nộp là 352.538.000 đồng. Ông Phạm Trường G đã nộp đủ số tiền trên vào ngày 14/02/2022 và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/11/2023.

[3] Việc ông G, bà H1 cho rằng bà H1 là con Liệt sỹ nên gia đình ông phải được hưởng chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định thấy:

Diện tích đất gia đình ông Phạm Trường G quản lý, sử dụng bị thu hồi là đất Q, không đủ điều kiện công nhận đất ở nhưng đã được hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

Theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Điều 104; Điều 105 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết về biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng quy định về chế độ miễn tiền sử dụng đất và Khoản 1 Điều 10, Điều 12 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất thì bà H1 là thân nhân Liệt Sỹ (con Liệt sỹ).

Tại thời điểm thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân huyện T đã thực hiện hỗ trợ bằng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và

khi kê khai tiền sử dụng đất ông G không kê khai thông tin có bố vợ (bố đẻ bà H1) là Liệt S trong khi gia đình ông G đã có Giấy báo tử của Liệt Sỹ Bùi Phương N1 (bố đẻ bà H1) ngày 31/10/1969 và không xuất trình giấy tờ chứng minh hộ gia đình ông G, bà H1 là thân nhân liệt sỹ thuộc đối tượng được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất để làm cơ sở xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất khi xác định nghĩa vụ tài chính tiền sử dụng đất đối với diện tích đất hộ gia đình ông G, bà H1 được giao. Khi nhận được thông báo nộp tiền sử dụng đất, gia đình ông G cũng không có kiến nghị, khiếu nại liên quan đến việc đề nghị xem xét chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với thân nhân người có công với cách mạng và đã nộp đủ nghĩa vụ tài chính, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/2022 mang tên hộ gia đình ông G, vợ là bà H1 cùng sử dụng đất với ông Phạm Thanh T1, bà Nguyễn Thị Phương L1, ông Phạm Duy K, bà Phạm Tú Q. Cho đến 02 năm sau, ông G mới có đơn đề nghị hoàn trả lại số tiền chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất được Nhà nước hỗ trợ theo quy định. Tại Công văn số 3069/UBND-TNMT ngày 03/10/2024 của UBND huyện T trả lời kiến nghị của hộ gia đình ông G (do người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Văn M kiến nghị) đã xác định diện tích đất ông G sử dụng có nguồn gốc là đất Quốc phòng, không đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất ở nên không đủ điều kiện bồi thường về đất ở. UBND thành phố H đã áp dụng phương án hỗ trợ khác theo Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ đối với 20 hộ quân nhân theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 để xác định hộ ông G đã được hưởng các khoản hỗ trợ khác theo Thông báo số 313/TB-UBND ngày 08/9/2020 nên không đủ điều kiện được hỗ trợ theo Công văn số 4515/UBND-DDC3 ngày 26/7/2019 của UBND thành phố nên không có cơ sở giải quyết đề nghị hoàn trả lại tiền chênh lệch được Nhà nước hỗ trợ theo yêu cầu của hộ gia đình ông G (BL98). Thực tế, Công văn số 4515/UBND-ĐC3 ngày 26/7/2019 của UBND thành phố H là văn bản áp dụng biện pháp hỗ trợ khác và áp dụng chung cho các đối tượng có đất bị thu hồi, tại Điểm c Điều 6 Văn bản này áp dụng đối với các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất; còn đối với 20 hộ gia đình quân nhân sử dụng đất bị thu hồi UBND thành phố H đã ban hành Văn bản số 1561/UBND-ĐC4 ngày 10/3/2022 áp dụng hỗ trợ khác khi thu hồi đất và gia đình ông G cũng không thuộc trường hợp đủ điều kiện được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất mà được giao đất có thu tiền sử dụng đất trên cơ sở xem xét áp dụng biện pháp hỗ trợ khác tại Văn bản số 1561/UBND-DDC4 ngày 10/3/2022 của UBND thành phố H. Mặt khác, theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về miễn, giảm tiền sử dụng đất thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố mới có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất dựa trên hồ sơ, giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H1 có lời khai thể hiện đến thời điểm kiểm tra giao nộp chứng cứ tại Tòa

án cấp sơ thẩm gia đình ông G, bà H1 mới nộp Giấy báo tử ngày 31/10/1969 của ông Bùi Phương N1, tại phiên tòa sơ thẩm mới nộp hồ sơ Liệt sỹ và thừa nhận để được hoàn trả lại số tiền chênh lệch so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu tiền sử dụng đất cho ông G, bà H1 phải có quyết định xét miễn, giảm tiền sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không thể giải quyết được ngay bằng phương thức khởi kiện buộc UBND huyện T (nay là UBND và Chủ tịch UBND phường T), thành phố Hải Phòng hoàn trả lại cho ông G, bà H1 tiền chênh lệch so với số tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu tiền sử dụng đất. Đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tạm dừng phiên tòa để trao đổi, thống nhất với người khởi kiện rút yêu cầu khởi kiện để làm hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm theo thủ tục hành chính, sau đó người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1.

Từ những lập luận và phân tích nêu trên thấy gia đình ông G, bà H1 là thân nhân Liệt sỹ, thuộc đối tượng được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của Pháp lệnh người có công với Cách mạng. Tuy nhiên, tại thời điểm kê khai nộp tiền sử dụng đất, ông G bà H1 cũng không kê khai thông tin là thân nhân Liệt Sỹ nên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không thể biết ông G, bà H1 là thân nhân Liệt Sỹ để xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định. Theo quy định của pháp luật thì ông G, bà H1 phải làm hồ sơ đề nghị xem xét miễn, giảm tiền sử dụng đất và cung cấp các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định. Trên cơ sở đó, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất gửi các cơ quan có liên quan như Thuế, Văn phòng đăng ký đất đai... để được xem xét hoàn thuế sử dụng đất theo quy định. Do ông G, bà H1 chưa tiến hành làm thủ tục đề nghị xét miễn, giảm tiền sử dụng đất và hồ sơ xét miễn, giảm tiền sử dụng đất phải được thực hiện theo quy trình thủ tục hành chính nên việc ông G, bà H1 khởi kiện yêu cầu UBND huyện T (nay là UBND phường T), thành phố Hải Phòng hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 306.801.500 đồng so với tiền hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi tiền sử dụng đất là không có căn cứ và không thể thực hiện được. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1 là có căn cứ. Do đó, kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, bà H1 là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Do ông ông G, bà H1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 114/2025/HC-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Phạm Trường G và bà Bùi Thị H1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VPT 1 VKSNDTC;
- TAND tp Hải Phòng;
- VKSND tp Hải Phòng;
- THADS tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Ngọc Huân

Võ Hồng Sơn

Nguyễn Phương Hạnh